

Phụ lục 1

**CHỈ TIÊU NHÀ Ở TĂNG THÊM GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN**

(Kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu nhà ở	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng giai đoạn 2021-2025		Năm 2030	
		Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)
1	Nhà ở riêng lẻ	2.746	322.660	3.206	377.210	3.695	434.770	4.198	494.010	4.982	585.622	18.827	2.214.271	20.058	2.444.716
2	Nhà ở công vụ	50	2.000	47	1.880	39	1.560	36	1.440	64	2.560	236	9.440	113	4.520
3	Nhà ở cho người có công	232	10.440	229	10.305	223	10.035	219	9.837	215	9.675	1.118	50.292	824	37.080
4	Nhà ở cho hộ nghèo khu vực nông thôn	2.105	94.725	1.742	78.390	1.399	62.955	1.081	48.645	941	42.345	7.268	327.060	1.231	55.395
5	Dự án nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp khu vực đô thị	263	13.125	300	15.000	518	25.875	573	28.625	711	35.565	2.364	118.190	7.695	384.750
6	Nhà ở công nhân	20	960	50	2.400	80	3.840	250	12.000	370	17.760	770	36.960	3.751	180.048
7	Nhà ở thương mại	196	23.520	370	44.376	399	47.904	429	51.492	570	68.376	1.964	235.668	2.407	288.840
Tổng cộng		5.612	467.430	5.944	529.561	6.353	586.939	6.786	646.049	7.853	761.903	32.547	2.991.881	36.079	3.395.349



Phụ lục 2

**CHỈ TIÊU NHÀ Ở TĂNG THÊM GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM**

(Kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu nhà ở	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng giai đoạn 2021-2025		Năm 2030	
		Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)
1	Nhà ở riêng lẻ	424	76.320	509	91.620	604	108.720	707	127.260	824	148.297	3.068	552.217	3.946	710.348
2	Nhà ở công vụ giáo viên	10	400	12	480	14	560	17	680	26	1.040	79	3.160	41	1.640
3	Nhà ở cho người có công	116	5.220	120	5.400	120	5.400	120	5.400	120	5.400	596	26.820	199	8.955
4	Nhà ở cho hộ nghèo khu vực nông thôn	245	11.025	199	8.955	163	7.335	130	5.850	100	4.500	837	37.665	30	1.350
5	Dự án nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp khu vực đô thị	263	13.125	300	15.000	338	16.875	375	18.750	405	20.250	1.680	84.000	4.833	241.650
6	Nhà ở cho công nhân	20	960	50	2.400	80	3.840	100	4.800	135	6.480	385	18.480	2.165	103.920
7	Nhà ở thương mại	196	23.520	196	23.520	196	23.520	196	23.520	196	23.520	980	117.600	989	118.680
Tổng cộng		1.274	130.570	1.386	147.375	1.515	166.250	1.645	186.260	1.806	209.487	7.625	839.942	12.203	1.186.543



Phụ lục 3

**CHỈ TIÊU NHÀ Ở TĂNG THÊM GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NINH PHƯỚC**

(Kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu nhà ở	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng giai đoạn 2021-2025		Năm 2030	
		Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)
1	Nhà ở riêng lẻ	946	104.060	996	109.560	1.046	115.060	1.116	122.760	1.255	138.142	5.359	589.582	4.907	539.790
2	Nhà ở công vụ giáo viên											-	-	21	840
3	Nhà ở cho người có công	10	450	9	405	8	360	8	360	9	405	44	1.980	44	1.980
4	Nhà ở cho hộ nghèo khu vực nông thôn	55	2.475	51	2.295	48	2.160	45	2.025	42	1.890	241	10.845	42	1.890
5	Dự án nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp khu vực đô thị		-		-	70	3.500	70	3.500	87	4.358	227	11.358	1.100	55.000
6	Nhà ở cho công nhân											-	-	72	3.456
7	Nhà ở thương mại		-	55	6.636	60	7.224	65	7.812	120	14.364	300	36.036	350	42.000
Tổng cộng		1.011	106.985	1.111	118.896	1.232	128.304	1.304	136.457	1.513	159.159	6.171	649.801	6.536	644.956



Phụ lục 4
CHỈ TIÊU NHÀ Ở TĂNG THÊM GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NINH HẢI

(Kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu nhà ở	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng giai đoạn 2021-2025		Năm 2030	
		Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)
1	Nhà ở riêng lẻ	364	40.040	454	49.940	579	63.690	654	71.940	932	102.511	2.983	328.121	1.885	207.301
2	Nhà ở công vụ					5	200	5	200	10	400	20	800	10	400
3	Nhà ở cho người có công	15	675	15	675	16	720	16	720	16	720	78	3.510	115	5.175
4	Nhà ở cho hộ nghèo khu vực nông thôn	414	18.630	411	18.495	386	17.370	377	16.965	393	17.685	1.981	89.145	428	19.260
5	Dự án nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp khu vực đô thị		-		-	75	3.750	75	3.750	139	6.950	289	14.450	586	29.300
6	Nhà ở cho công nhân											-	-	200	9.600
7	Nhà ở thương mại			73	8.760	80	9.600	84	10.080	112	13.440	349	41.880	226	27.120
Tổng cộng		793	59.345	953	77.870	1.141	95.330	1.211	103.655	1.602	141.706	5.700	477.906	3.450	298.156



Phụ lục 5
CHỈ TIÊU NHÀ Ở TĂNG THÊM GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THUẬN NAM

(Kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu nhà ở	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng giai đoạn 2021-2025		Năm 2030	
		Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)
1	Nhà ở riêng lẻ	270	24.300	320	28.800	429	38.610	489	44.010	649	58.401	2.157	194.121	2.166	194.910
2	Nhà ở công vụ giáo viên	3	120	3	120	3	120	3	120	3	120	15	600	3	120
3	Nhà ở cho người có công	35	1.575	34	1.530	33	1.485	32	1.440	31	1.395	165	7.425	152	6.840
4	Nhà ở cho hộ nghèo khu vực nông thôn	350	15.750	306	13.770	262	11.790	223	10.035	183	8.235	1.324	59.580	79	3.555
5	Dự án nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp khu vực đô thị											-	-		
6	Nhà ở cho công nhân							100	4.800	150	7.200	250	12.000	875	42.000
7	Nhà ở thương mại			14	1.680	18	2.100	25	2.940	55	6.552	111	13.272	195	23.400
Tổng cộng		658	41.745	677	45.900	745	54.105	872	63.345	1.071	81.903	4.022	286.998	3.470	270.825

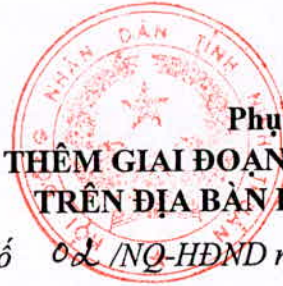


Phụ lục 6

**CHỈ TIÊU NHÀ Ở TĂNG THÊM GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THUẬN BẮC**

(Kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu nhà ở	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng giai đoạn 2021-2025		Năm 2030	
		Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)
1	Nhà ở riêng lẻ	229	20.610	269	24.210	314	28.260	409	36.810	418	37.621	1.639	147.511	935	84.147
2	Nhà ở công vụ giáo viên	28	1.120	23	920	17	680	11	440	22	880	101	4.040	29	1.160
3	Nhà ở cho người có công	29	1.305	27	1.215	25	1.125	22	990	21	945	124	5.580	226	10.170
4	Nhà ở cho hộ nghèo khu vực nông thôn	200	9.000	179	8.055	173	7.785	170	7.650	166	7.470	888	39.960	521	23.445
5	Dự án nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp khu vực đô thị											-	-		
6	Nhà ở cho công nhân	-	-	-	-	-	-	50	2.400	85	4.080	135	6.480	395	18.960
7	Nhà ở thương mại			11	1.260	18	2.100	25	2.940	32	3.780	84	10.080	119	14.280
Tổng cộng		486	32.035	509	35.660	547	39.950	687	51.230	744	54.776	2.971	213.650	2.225	152.162



Phụ lục 7

**CHỈ TIÊU NHÀ Ở TĂNG THÊM GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NINH SƠN**

(Kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu nhà ở	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng giai đoạn 2021-2025		Năm 2030	
		Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)
1	Nhà ở riêng lẻ	372	44.640	462	55.440	512	61.440	572	68.640	640	76.859	2.558	307.019	4.951	594.098
2	Nhà ở công vụ giáo viên											-	-		
3	Nhà ở cho người có công	12	540	9	405	6	270	6	252	5	225	38	1.692	19	855
4	Nhà ở cho hộ nghèo khu vực nông thôn	391	17.595	266	11.970	166	7.470	66	2.970	26	1.170	915	41.175	111	4.995
5	Dự án nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp khu vực đô thị					35	1.750	53	2.625	80	4.008	168	8.383	1.176	58.800
6	Nhà ở cho công nhân											-	-		
7	Nhà ở thương mại			21	2.520	28	3.360	35	4.200	56	6.720	140	16.800	370	44.400
Tổng cộng		775	62.775	758	70.335	747	74.290	732	78.687	807	88.982	3.819	375.069	6.627	703.148



Phụ lục 8

**CHỈ TIÊU NHÀ Ở TĂNG THÊM GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẮC ÁI**

(Kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu nhà ở	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng giai đoạn 2021-2025		Năm 2030	
		Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)
1	Nhà ở riêng lẻ	141	12.690	196	17.640	211	18.990	251	22.590	264	23.791	1.063	95.701	1.268	114.122
2	Nhà ở công vụ giáo viên	9	360	9	360					3	120	21	840	9	360
3	Nhà ở cho người có công	15	675	15	675	15	675	15	675	13	585	73	3.285	69	3.105
4	Nhà ở cho hộ nghèo	450	20.250	330	14.850	201	9.045	70	3.150	31	1.395	1.082	48.690	20	900
5	Dự án nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp		-		-		-		-		-		-		-
6	Nhà ở cho công nhân		-		-		-		-		-		-	44	2.112
7	Nhà ở thương mại		-		-		-		-		-		-	158	18.960
Tổng cộng		615	33.975	550	33.525	427	28.710	336	26.415	311	25.891	2.239	148.516	1.568	139.559

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở DO ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐẦU TƯ VÀ KÊU GỌI ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DIỆN TÍCH ĐẤT (HA)	DIỆN TÍCH ĐẤT Ở (HA)
A	DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở			
I	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm			
1	Khu đô thị Bờ Bắc sông Dinh	Phường Bảo An và Phường Phước Mỹ	14,57	5,10
2	Khu dân cư Tây Giang	Phường Đông Hải	9,07	3,17
3	Khu đô thị mới Bờ sông Dinh	Phường Phú Hà và phường Mỹ Hương	38,47	-
4	Khu dân cư phường Phú Hà	Phường Phú Hà	7,07	-
5	Khu đô thị mới Tây Bắc	phường Phước Mỹ và xã Thành Hải	91,37	
6	Khu đô thị biển Bình Sơn - Ninh Chữ (khu K2)		54,09	21,64
7	Khu dân cư Chí Lành		1,9	1,16
8	Khu dân cư Tháp Chàm 1		4,7	1,88
9	Hạ tầng khu phố Đông Hải	Phường Đông Hải	12,09	4,55
II	Huyện Ninh Phước			
1	Khu dân cư phía Nam Cầu Phú Quý	Thị trấn Phước Dân	24,75	7,13
2	Khu dân cư Tám Ký (điều chỉnh lần 2), thị trấn Phước Dân	Thị trấn Phước Dân	7	3,15
3	Khu dân cư phía Đông cầu Mỹ Nghiệp	Thị trấn Phước Dân	37,36	18,00
4	Khu dân cư ao lò gạch, thị trấn Phước Dân	Thị trấn Phước Dân	0,99	0,99
5	Khu dân cư Ao Bàu Lãng, thị trấn Phước Dân	Thị trấn Phước Dân	0,6	0,60
7	Khu dân cư Ba Tàu, xã An Hải	Xã An Hải	2,03	2,03
8	Khu dân cư thôn Vạn Phước, xã Phước Thuận	Xã Phước Thuận	2,1	2,10
9	Khu dân cư Phước An, xã Phước Vinh	Xã Phước Vinh	4,25	2,13
III	Huyện Ninh Hải			
1	Khu đô thị mới Khánh Hải	Thị trấn Khánh Hải	29,49	16,68
2	Khu đô thị mới ven bờ Tây Bắc Đầm Nại	Xã Tân Hải, Hộ Hải	91,41	-
3	Khu đô thị nhà vườn phát triển mới phía Tây Nam Đầm Nại 1	Thị trấn Khánh Hải	63,02	17,52
4	Khu đô thị nhà vườn phát triển mới phía Tây Nam Đầm Nại 2	Thị trấn Khánh Hải và xã Hộ Hải	98,15	25,91
5	Khu du lịch nhà vườn - trồng cây ăn quả	Thị trấn Khánh Hải	96,78	45,16
6	Khu dân cư Khánh Hội	Xã Tri Hải	7,93	3,17
IV	Huyện Thuận Nam			
1	Khu dân cư Phước Nam	Xã Phước Nam	19,4	6,86
2	Khu đô thị mới Trung tâm hành chính huyện	Xã Phước Nam	889,0	355,60
3	Khu đô thị mới Đầm Cà Ná (Phía Nam đường Ven biển)	Xã Phước Diêm	64,87	25,95
4	Khu dân cư Sơn Hải	Xã Phước Dinh	30,0	12,0
V	Huyện Thuận Bắc			
1	Khu dân cư Ấn Đạt	Xã Lợi Hải	40,75	25,28

2	Khu dân cư phía Bắc trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc	Xã Lợi Hải	19,6	6,88
3	Khu dân cư Mỹ Nhơn	Xã Bắc Phong	2	0,8
4	Khu dân cư Suối Vang	Xã Công Hải	2	0,8
VI Huyện Ninh Sơn				
1	Khu dân cư Đông Nam thị trấn Tân Sơn	Thị trấn Tân Sơn	19,5	7,80
2	Khu dân cư khu phố 5 (Bắc Sông Ông)	Thị trấn Tân Sơn	19,39	10,77
3	Điểm dân cư nông thôn xã Lương Sơn	Xã Lương Sơn	8,02	5,7
4	Điểm dân cư nông thôn xã Quảng Sơn	Xã Quảng Sơn	45,4	20,6
5	Điểm dân cư nông thôn xã Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	8,53	6,2
6	Điểm dân cư nông thôn xã Nhơn Sơn	Xã Nhơn Sơn	20,2	14,2
VII Huyện Bác Ái				
1	Khu dân cư dọc quốc lộ 27B Km 03+251m, qua đóc Mã Tiên	Xã Phước Tiến	9,6	9,6
2	Khu dân cư dọc quốc lộ 27B Km 08+700m, thôn Trà Co 1	Xã Phước Tiến	15	15
B DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI				
1	Dự án nhà ở xã hội Hacom GalaCity tại khu đô thị mới Đông Bắc (Khu K1), thành phố Phan Rang - Tháp Chàm: Tổng diện tích sàn toàn bộ dự án khoảng 42.400m ² , 848 căn hộ			
2	Dự án nhà ở xã hội tại khu đô thị mới Đông Bắc (Khu K2): Tổng diện tích sàn toàn bộ dự án khoảng 30.720m ² , 614 căn hộ.			
3	Dự án nhà ở xã hội tại khu dân cư Tháp Chàm, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm: Tổng diện tích sàn toàn bộ dự án 29.370m ² , 175 căn hộ.			
4	Dự án nhà ở xã hội cho công nhân tại khu tái định cư Thành Hải, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm: Tổng diện tích sàn toàn bộ dự án khoảng 18.480m ² , 385 căn hộ.			
5	Dự án nhà ở xã hội tại khu đô thị Khánh Hải, huyện Ninh Hải: Tổng diện tích sàn toàn bộ dự án khoảng 11.950m ² , 239 căn hộ.			
6	Dự án nhà ở xã hội tại khu dân cư Bắc Sông Ông, thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn: Tổng diện tích sàn toàn bộ dự án khoảng 8.383m ² , 168 căn hộ.			
7	Dự án nhà ở xã hội tại khu đô thị phía Nam Cầu Phú Quý, tổng diện tích sàn toàn bộ dự án khoảng 11.358m ² /227 căn hộ.			
8	Các dự án nhà ở xã hội trên quỹ đất 20% tại các khu đô thị, khu dân cư do chủ đầu tư thực hiện hoặc kêu gọi nhà nước đầu tư.			
C DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI				
Đầu tư xây dựng nhà ở thương mại (căn hộ liền kề) tại Khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh do chủ đầu tư dự án khu đô thị triển khai xây dựng trên đất ở thương mại (phân lô), dự kiến giai đoạn 2021-2025 chủ đầu tư triển khai xây dựng khoảng 203.844 m ² sàn; Cụ thể như sau:				
I Dự án thương mại trên địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm				
1	Dự án nhà ở thương mại (căn hộ liền kề) tại các khu đô thị K2			
2	Dự án nhà ở thương mại (căn hộ liền kề) tại Khu đô thị Bờ Sông Dinh			
3	Dự án nhà ở thương mại (căn hộ liền kề) Khu đô thị Bờ Bắc Sông Dinh			
4	Dự án nhà ở thương mại (căn hộ liền kề) tại Khu đô thị mới Phú Hà			
II Dự án thương mại trên địa bàn huyện Ninh Phước				
1	Dự án nhà ở thương mại (căn hộ liền kề) tại khu đô thị phía Nam Cầu Phú Quý			
2	Dự án nhà ở thương mại (căn hộ liền kề) tại Khu đô thị Tám Ký			
III Dự án thương mại trên địa bàn huyện Ninh Hải				
1	Dự án nhà ở thương mại (căn hộ liền kề) tại khu đô thị mới Khánh Hải;			

2	Dự án nhà ở thương mại (căn hộ liền kề) tại Khu đô thị mới ven bờ Tây Bắc Đầm Nại;
3	Dự án nhà ở thương mại (căn hộ liền kề) tại Khu đô thị nhà vườn phát triển mới phía Tây Nam Đầm Nại 1, 2;
4	Dự án nhà ở thương mại (căn hộ liền kề) tại Khu du lịch nhà vườn
IV	Dự án thương mại trên địa bàn huyện Ninh Sơn
	Dự án nhà ở thương mại (căn hộ liền kề) tại Khu đô thị khu phố 5, Bắc sông Ông
V	Dự án thương mại trên địa bàn huyện Thuận Nam
	Dự án nhà ở thương mại (căn hộ liền kề) tại Khu đô thị mới Đầm Cà Ná (Phía Nam đường Ven biển)
VI	Dự án thương mại trên địa bàn huyện Thuận Bắc
1	Dự án nhà ở thương mại (căn hộ liền kề) tại Khu đô thị chỉnh trang điểm dân cư thôn Ân Đạt
2	Dự án nhà ở thương mại (căn hộ liền kề) tại Khu đô thị phía Bắc khu trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc



PHỤ LỤC 10

**Giải pháp thực hiện Chương trình phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**
(Kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 19/3/2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Giải pháp chung

- Nhà nước có trách nhiệm huy động, kêu gọi các thành phần kinh tế tập chung nguồn lực cho công tác lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện quy hoạch, đầu tư hạ tầng khu dân cư để tăng quỹ đất ở; đồng thời ban hành các cơ chế, chính sách giải quyết nhu cầu đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo, cận nghèo, người thu nhập thấp trên địa bàn tỉnh.

- Tạo điều kiện, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở thương mại để bán, cho thuê, cho thuê mua theo cơ chế thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu của các đối tượng có khả năng chi trả và tham gia tích cực trong việc phát triển nhà ở của Tỉnh.

- Triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển nhà ở xã hội để giải quyết chỗ ở cho nhóm đối tượng chính sách xã hội gặp khó khăn về nhà ở nhưng không đủ khả năng thanh toán theo cơ chế thị trường trên địa bàn Tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện việc cải cách thủ tục hành chính và tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng nhà ở theo quy hoạch do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Giải pháp về cơ chế, chính sách, kêu gọi đầu tư

- Ban hành quy định về việc giao đất ở không qua đấu giá quyền sử dụng đất cho các đối tượng được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai năm 2013, bao gồm: hạn mức, đối tượng, điều kiện, quy trình xét duyệt đối tượng, trình tự và thủ tục giao đất,... để Ủy ban nhân dân cấp huyện có cơ sở tổ chức thực hiện.

- Đối với các dự án khu dân cư, điểm dân cư nông thôn do nhà nước đầu tư thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm dành một phần quỹ đất ở, rà soát nhu cầu đất ở tại khu vực dự án để giải quyết chính sách giao đất ở không qua đấu giá quyền sử dụng đất cho các đối tượng được quy định tại Điểm h, g Khoản 2 Điều 118 Luật Đất đai năm 2013, phần đất còn lại của dự án mới được tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất.

- Rà soát nhu cầu đất ở của hộ đồng bào dân tộc thiểu số để điều chỉnh Quyết định số 96/2017/QĐ-UBND ngày 28/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Đề án thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2017-2020.

- Tại các đô thị loại 4 trở xuống Ủy ban nhân dân tỉnh cần ban hành quy định cụ thể tỷ lệ diện tích đất dành để phát triển nhà ở hoặc nộp tiền tương đương

giá trị quỹ đất trong các đồ án quy hoạch khu dân cư, điểm dân cư nông thôn để nhà nước đầu tư phát triển nhà ở xã hội.

- Ban hành chính sách thu hút, khuyến khích, kêu gọi các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển nhà ở, đầu tư xây dựng hạ tầng các khu dân cư, điểm dân cư nông thôn.

- Khuyến khích phát triển nhà ở cao tầng, kể cả nâng tầng đối với nhà ở riêng lẻ, trong các dự án phát triển đô thị mới, khu dân cư nông thôn. Từng bước chuyển đổi mô hình nhà ở thấp tầng sang nhà ở cao tầng hiện đại.

3. Giải pháp về quy hoạch và đất đai

- Đẩy nhanh việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch chi tiết trên cơ sở quy hoạch chung đô thị, quy hoạch nông thôn mới đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; xác định và công bố quỹ đất được phép xây dựng nhà ở theo quy hoạch để làm cơ sở tổ chức triển khai các dự án phát triển nhà ở và tạo điều kiện cho các hộ gia đình, cá nhân xây dựng, cải tạo nhà ở theo quy hoạch.

- Đối với khu vực nông thôn, từng bước thực hiện việc phát triển nhà ở tuân thủ quy hoạch; hình thành các điểm dân cư nông thôn có đầy đủ cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, bảo đảm phù hợp mục tiêu chương trình xây dựng nông thôn mới; thí điểm mô hình phát triển nhà ở theo dự án.

- Hàng năm Ủy ban nhân dân cấp huyện phải trích một phần từ nguồn thu tiền sử dụng đất để ưu tiên nguồn vốn bố trí cho công tác lập quy hoạch chi tiết xây dựng, quy hoạch chỉnh trang khu dân cư nông thôn, phấn đấu hoàn thành 100% quy hoạch điểm dân cư nông thôn. Đồng thời có giải pháp kêu gọi xã hội hóa công tác quy hoạch để giảm áp lực cho ngân sách nhà nước.

- Công bố công khai quy hoạch xây dựng đô thị, quy chế quản lý kiến trúc đô thị, quy hoạch khu dân cư nông thôn để nhân dân biết và tuân thủ, làm căn cứ để quản lý cấp phép xây dựng mới, cũng như cải tạo chỉnh trang đô thị.

- Nâng cao sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương trong công tác quản lý đất đai tại địa phương, đề kịp thời đưa ra giải pháp và biện pháp xử lý đối với việc buông lỏng quản lý đất đai dẫn đến tình trạng sử dụng sai mục đích sử dụng đất, xây dựng nhà ở trái phép tại các địa phương.

- Khi lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, phải bố trí quỹ đất ở đô thị và quỹ đất ở nông thôn để phát triển nhà ở; tạo quỹ đất phát triển nhà ở tái định cư và quỹ đất dành để hoán đổi cho nhà đầu tư theo hình thức đầu tư xây dựng - chuyển giao.

- Các dự án phát triển nhà ở thương mại, khu đô thị mới, không phân biệt quy mô diện tích đất phải dành 20% diện tích đất đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật để xây dựng dự án nhà ở xã hội; Khuyến khích các Nhà đầu tư xây dựng các Khu đô thị mới tăng tỷ lệ diện tích quỹ đất dành cho phát triển nhà ở xã hội; kêu gọi, xã hội hóa các dự án phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất tại những vị trí thuận lợi sau khi Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm khai thác tiềm năng từ đất đai để phát triển kinh tế - xã hội.

- Đặc biệt kêu gọi đầu tư trên địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm về nhà ở thương mại, nhà ở xã hội trong các khu quy hoạch khu dân cư, khu đô thị mới; đẩy nhanh tiến độ đầu tư hạ tầng kỹ thuật tại các khu đô thị, khu dân cư và các tuyến đường phố chính trên địa bàn tỉnh để tăng quỹ đất ở cho người dân, vì đây là nguồn lực chính để tăng diện tích sàn nhà ở.

4. Giải pháp về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng dưới nhiều hình thức và bằng nhiều nguồn vốn khác nhau như nguồn vốn ngân sách, nguồn vốn doanh nghiệp thông qua đấu thầu chủ đầu tư các dự án hạ tầng,... đảm bảo hạ tầng kỹ thuật phải là yếu tố có trước, đồng bộ, thuận lợi cho việc kêu gọi đầu tư các dự án nhà ở từ các nhà đầu tư. Kết hợp đầu tư hạ tầng giao thông với khai thác tiềm năng đất đai; thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất tại những vị trí thuận lợi sau khi đầu tư đường giao thông để huy động vốn từ quỹ đất cho đầu tư kết cấu hạ tầng, hỗ trợ các đối tượng xã hội giải quyết nhà ở, khắc phục tình trạng xây dựng nhà ở không đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật.

- Tại các khu vực đã có quy hoạch chi tiết xây dựng mà nhà nước chưa có nguồn lực để đầu tư hạ tầng kỹ thuật nhưng đáp ứng điều kiện tối thiểu về cấp điện, cấp nước thì cho phép người dân được chuyển mục đích sử dụng đất để xây dựng nhà ở. Nguồn kinh phí thu từ tiền chuyển mục đích sử dụng đất của hộ dân, các địa phương tự cân đối nguồn vốn để triển khai đầu tư hạ tầng kỹ thuật tại khu vực theo quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt.

5. Giải pháp về khoa học, công nghệ xây dựng để tiết kiệm, giảm chi phí xây dựng

- Triển khai nghiên cứu, ứng dụng công nghệ hiện đại trong thiết kế, xây dựng nhà ở nhằm tăng tỷ trọng sản xuất trong công xưởng, rút ngắn thời gian và giảm nhân công xây dựng trực tiếp ngoài công trường, giảm giá thành xây dựng.

- Có chính sách khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển và sử dụng các thiết bị sử dụng năng lượng tái tạo trong các công trình nhà ở tại khu vực đô thị và nông thôn, vật liệu xây dựng mới tiết kiệm năng lượng, vật liệu không nung, vật liệu tái chế; các loại hình nhà ở sinh thái - nhà ở xanh, nhà ở tiết kiệm năng lượng và thân thiện môi trường.

6. Giải pháp về huy động các nguồn vốn

- Nguồn vốn thực hiện Chương trình phát triển nhà ở được huy động từ các nguồn sau đây:

+ *Tiền thu từ việc bán, cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn tỉnh;*

+ *Ngân sách nhà nước hỗ trợ hàng năm theo quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh;*

+ *Nguồn thu từ các dự án phát triển nhà ở thương mại, dự án đầu tư phát triển đô thị có quy mô sử dụng đất dưới 10 ha, trong trường hợp Chủ đầu tư lựa chọn hình thức nộp tiền tương đương giá trị quỹ đất 20% theo giá đất mà chủ đầu tư thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước nhằm bổ sung vào ngân sách địa phương dành*

để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên phạm vi địa bàn tỉnh;

+ Huy động các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật”

- Hàng năm Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố cân đối nguồn thu tiền sử dụng đất trong dự toán ngân sách địa phương, trích một phần để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội tạo điều kiện cho người dân chuyển mục đích sử dụng đất.
